

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Từ
Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG
ĐÀ 10, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5900189357
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.28 14:35:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2025

Hà Nội, tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.443.742.903.277	1.399.707.156.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	275.745.496.142	156.890.443.268
Tiền	111		254.445.496.142	146.890.443.268
Các khoản tương đương tiền	112		21.300.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.257.051.189	951.553.956.969
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	706.929.520.217	833.340.432.924
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	100.400.570.469	68.744.342.864
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	150.162.077.933	95.704.298.611
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(46.235.117.430)	(46.235.117.430)
III. Hàng tồn kho	140	11.	215.604.853.167	244.869.932.113
Hàng tồn kho	141		215.604.853.167	244.869.932.113
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.135.502.779	46.392.824.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	44.800.268
Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.135.502.779	46.347.979.000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	-	45.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.901.522.201	229.611.267.693
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000	40.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9.	45.000.000	40.500.000
II. Tài sản cố định	220		105.277.411.695	127.062.337.393
Tài sản cố định hữu hình	221	13.	99.035.194.349	120.162.221.199
- Nguyên giá	222		553.863.774.044	641.644.753.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(454.828.579.695)	(521.482.532.088)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14.	6.242.217.346	6.900.116.194
- Nguyên giá	225		7.214.482.285	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(972.264.939)	(314.366.091)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.947.945.463	891.752.859
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.	4.947.945.463	891.752.859
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	68.766.651.268	67.696.966.268
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.808.718.894	18.739.033.894
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.864.513.775	33.919.711.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	16.	31.864.513.775	33.919.711.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.654.644.425.478	1.629.318.424.311
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		838.717.791.704	825.070.508.911
I. Nợ ngắn hạn	310		829.512.552.484	813.965.140.415
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17.	178.997.231.295	237.800.745.196
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.	421.252.628.238	248.624.163.457
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	7.391.067.702	6.638.883.117

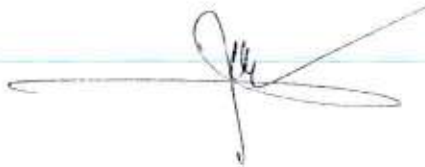
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người lao động	314		24.023.334.081	26.963.024.431
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.	9.586.393.787	18.707.213.966
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		274.696.478	265.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.	17.248.543.589	28.005.554.870
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.	170.725.545.013	246.630.852.168
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.112.301	329.612.301
II. Nợ dài hạn	330		9.205.239.220	11.105.368.496
Phải trả dài hạn khác	337	20.	7.023.120.259	5.953.435.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.	2.182.118.961	5.151.933.237
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		815.926.633.774	804.247.915.400
Vốn chủ sở hữu	410	21	815.926.633.774	804.247.915.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23.	50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418	23.	288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.	49.814.204.756	38.135.486.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.135.486.382	31.376.722.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.678.718.374	6.758.764.055
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.654.644.425.478	1.629.318.424.311

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-CT)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.	217.487.022.137	331.466.222.342	713.635.952.838	982.039.475.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					769.164.396
- Giảm giá hàng bán						769.164.396
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25.	217.487.022.137	331.466.222.342	713.635.952.838	981.270.310.879
4. Giá vốn hàng bán	11		191.567.149.188	281.520.194.481	633.593.030.224	864.866.666.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.919.872.949	49.946.027.861	80.042.922.614	116.403.644.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.	385.831.491	139.508.150	1.438.260.389	482.833.142
7. Chi phí tài chính	22	27.	3.349.781.956	5.962.213.572	16.484.098.742	24.271.512.663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.835.014.120	5.538.737.258	15.969.330.906	22.377.599.438
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	12.541.819.327	15.077.935.097	50.502.407.459	82.899.029.519
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.414.103.157	29.045.387.342	14.494.676.802	9.715.935.292
10. Thu nhập khác	31	28.	-5.760.830.956	70.104.147	5.304.481.681	2.234.772.150
11. Chi phí khác	32	29.	1.358.957.129	155.457.021	4.983.590.679	1.652.628.752
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.119.788.085	-85.352.874	320.891.002	582.143.398
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31.	3.294.315.072	28.960.034.468	14.815.567.804	10.298.078.690
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.	39.649.031	3.457.341.236	3.136.849.430	3.457.341.236
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31.	3.254.666.041	25.502.693.232	11.678.718.374	6.840.737.454

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.815.567.804	10.298.078.690
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.930.718.096	21.729.572.910
Các khoản dự phòng	03		35.000.000.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-5.783.481.096	-2.556.639.317
Chi phí lãi vay	06	15.969.330.906	22.377.599.438
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	46.932.135.710	86.848.611.721
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.706.840.057	-74.804.763.256
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.208.886.342	35.773.222.589
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	89.987.468.683	-63.963.315.974
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.099.997.666	9.953.908.545
Tiền lãi vay đã trả	14	-15.983.724.362	-23.445.697.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-3.546.428.698	-7.026.506.155
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-316.500.000	-853.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	190.088.675.398	-37.517.540.495
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-273.511.666	-10.246.660.061
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.224.573.343	2.073.806.175
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-1.069.685.000	-1.360.537.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.528.299.999
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.760.122.230	476.586.567
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	7.641.498.907	19.471.495.680
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	386.570.141.632	237.664.490.309
Tiền trả nợ gốc vay	34	-463.908.318.795	-279.276.519.949
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-1.536.944.268	-1.798.344.542
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6.442.997.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-78.875.121.431	-49.853.371.182
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	118.855.052.874	-67.899.415.997
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	156.890.443.268	224.791.676.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	275.745.496.142	156.892.260.816

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 11 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/9/2025.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

*** Công ty có 2 công ty con kiểm soát trực tiếp:**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Công trường thủy điện Sê San 3, xã Yaly, Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

*** Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ (Đã chấm dứt hoạt động ngày 09/5/2025)
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, xã Thanh Mỹ, thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B, Khu công nghiệp Hòa khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng (Đã chấm dứt hoạt động ngày 24/9/2025)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiến và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty khác được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính

4.6 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

* - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	179.747.341	525.214.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	254.265.748.801	146.365.229.143
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	21.300.000.000	10.000.000.000
Cộng	275.745.496.142	156.890.443.268

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

	31/12/2025		01/01/2025				
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				VNĐ		VNĐ	
6. Đầu tư tài chính dài hạn							
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				138.166.651.268	(69.400.000.000)	137.096.966.268	(69.400.000.000)
a. Đầu tư vào Công ty con				118.357.932.374	(66.400.000.000)	118.357.932.374	(66.400.000.000)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	100%	51.957.932.374		51.957.932.374	
- Công ty CPTD Nậm Hè	Đang hoạt động	6.640.000	57,45%	66.400.000.000	(66.400.000.000)	66.400.000.000	(66.400.000.000)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				19.808.718.894	(3.000.000.000)	18.739.033.894	(3.000.000.000)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	95.135	1%	951.350.000		951.350.000	
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate	Đang hoạt động	300.000	1%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	14,55%	4.560.000.000		4.560.000.000	
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	1.129.737	1,02%	11.297.368.894		10.227.683.894	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Phải thu các bên liên quan	407.430.212.827	511.792.437.002
- Tổng công ty Sông Đà	320.740.109	-
- Công ty CPTD Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1		220.989.736
- CN Công ty CP Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty CP Sông Đà 5	28.100.735.280	83.379.641.423
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- CTCP Sông Đà 6 & CTCP Sông Đà 6.04	610.779.258	610.779.258
- CTCP Sông Đà 905 & Công ty 1TV Sông Đà 903	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	12.265.683.763	30.279.741.197
- BDH dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	13.849.509.967	33.175.666.938
- BDH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BDH DA thủy điện Lai Châu	5.001.424.610	9.025.964.610
- BDH DA thủy điện Sơn La	1.098.477.316	6.416.791.316
- BDH DA thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	10.808.603.457
- BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	10.449.301.230	12.949.301.230
- BDH DA CT Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BDH Xekaman3	181.298.300.671	181.298.300.671
Phải thu các khách hàng khác	299.499.307.390	321.547.995.922
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	932.032.640	4.932.032.640
- Ban QLDA đầu tư XD CTGT tỉnh Lào Cai		17.584.599.000
- Các đối tượng khác	226.750.008.616	227.214.098.148
Cộng	706.929.520.217	833.340.432.924

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Trả trước cho người bán các bên liên quan	54.507.599.429	32.163.125.401
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	54.000.000.000	32.163.125.401
- Công CP tư vấn Sông Đà	380.599.429	
- Công CP Sông Đà 2	127.000.000	
Trả trước cho khách hàng khác	45.892.971.040	36.581.217.463
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	30.751.338.502	30.751.338.502
- Công ty TNHH TB năng Thuận Phát	1.522.751.680	
- Cty TNHH MTV PCCC Tấn Đức Phát	1.280.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

- Công ty TNHH MTV xây dựng Lê Minh	1.940.679.800	
- CTCP ĐT & XD hạ tầng Quảng Nam		800.000.000
- Các đối tượng khác	10.398.201.058	5.029.878.961
Cộng	100.400.570.469	68.744.342.864

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn****Phải thu khác các bên liên quan**

- Công ty CP Sông Đà 10.1

- Công ty CP Sông Đà 6

Phải thu khác

- Phải thu người lao động

- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn

- Tiền KL công trình Cổ Mã

- Phải thu khác

- Tạm ứng

- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng

- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng

Cộng

31/12/2025

VNĐ

01/01/2025

VNĐ

4.000.000.000

12.000.000.000

8.000.000.000

4.000.000.000

4.000.000.000

146.162.077.933

83.704.298.611

624.389.615

831.795.225

208.159.631

6.246.575

26.240.232.000

26.240.232.000

5.781.825.175

11.585.361.820

8.455.302.762

8.375.489.991

35.000.000.000

35.000.000.000

69.852.168.750

1.665.173.000

150.162.077.933

95.704.298.611

b. Dài hạn

31/12/2025

VNĐ

01/01/2025

VNĐ

45.000.000

40.500.000

- Các khoản ký cược khác

45.000.000

40.500.000

Cộng**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

Quý 4 năm 2025

VNĐ

Quý 4 năm 2024

VNĐ

46.235.117.430

44.880.670.728

- Đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

46.235.117.430

44.880.670.728

11. Hàng tồn kho

31/12/2025

VNĐ

01/01/2025

VNĐ

27.531.829.400

33.288.000.911

- Nguyên liệu, vật liệu

344.587.311

403.373.855

- Công cụ, dụng cụ

187.728.436.456

211.178.557.347

- Chi phí SX, kinh doanh dở dang

215.604.853.167

244.869.932.113

Cộng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

12. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	-
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	-
- BHD DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	-
- Công ty CP Cavicô xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	-
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	-
- Công ty CP đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	-
- Các đối tượng khác	4.624.678.513	-	(4.624.678.513)	-
Cộng	46.235.117.430	-	(46.235.117.430)	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2025	6.241.094.719	560.082.210.914	75.060.904.743	260.542.911	641.644.753.287
* Tăng trong kỳ	-	-	-	273.511.666	273.511.666
- Mua trong kỳ				273.511.666	273.511.666
* Giảm trong kỳ	-	82.566.450.741	5.488.040.168	-	88.054.490.909
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ		82.566.450.741	5.488.040.168		88.054.490.909
31/12/2025	6.241.094.719	477.515.760.173	69.572.864.575	534.054.577	553.863.774.044
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2025	6.241.094.719	447.821.392.952	67.159.501.506	260.542.911	521.482.532.088
* Tăng trong kỳ	-	19.001.348.133	2.353.605.101	45.585.282	21.400.538.516
- Số khấu hao trong kỳ		18.914.683.150	2.312.550.816	45.585.282	21.272.819.248
- Tăng khác (do thanh lý TSCĐ thanh lý còn GTCL)		127.719.268			127.719.268
- Tăng, giảm khác (do phân loại lại)		(41.054.285)	41.054.285		-
* Giảm trong kỳ	-	82.566.450.741	5.488.040.168	-	88.054.490.909
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ		82.566.450.741	5.488.040.168		88.054.490.909
31/12/2025	6.241.094.719	384.256.290.344	64.025.066.439	306.128.193	454.828.579.695
3. Giá trị còn lại					
01/01/2025	-	112.260.817.962	7.901.403.237	-	120.162.221.199
31/12/2025	-	93.259.469.829	5.547.798.136	227.926.384	99.035.194.349

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2025		3.812.962.963	3.401.519.322		7.214.482.285
* Tăng trong kỳ					-
* Giảm trong kỳ					-
31/12/2025		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
2. Khấu hao					
01/01/2025		144.290.121	170.075.970	-	314.366.091
* Tăng trong kỳ		317.746.908	340.151.940		657.898.848
* Giảm trong kỳ					-
31/12/2025		462.037.029	510.227.910	-	972.264.939
3. Giá trị còn lại					
01/01/2025		3.668.672.842	3.231.443.352		6.900.116.194
31/12/2025	-	3.350.925.934	2.891.291.412	-	6.242.217.346

15. Chi phí XDCB dở dang	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.947.945.463	891.752.859
Cộng	4.947.945.463	891.752.859
16. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	-	44.800.268
Cộng	-	44.800.268
b. Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.997.360.453	28.820.642.117
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.867.153.322	4.005.265.942
- Chi phí vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ		1.093.803.114
Cộng	31.864.513.775	33.919.711.173
17. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán các bên liên quan	23.318.487.338	47.877.737.654
- TCT Sông Đà	2.968.055.640	724.846.381
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	708.379.499	708.379.499
- Công ty CP Sông Đà 5	51.624.312	8.727.728.350
- XN Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	4.612.713.081	4.033.241.529
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	11.396.381.475	30.102.208.564
Phải trả các khách hàng khác	155.678.743.957	189.923.007.542
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.341.370.726	11.341.370.726
- Các đối tượng khác	122.741.684.181	156.985.947.766
Cộng	178.997.231.295	237.800.745.196
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	10.712.697.858	12.093.359.174

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

- Công ty CP Sông Đà 5		585.346.950
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	11.508.012.224
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	410.539.930.380	236.530.804.283
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	13.204.789.637	15.954.268.945
- Ban quản lý dự án 85		13.579.144.400
- Ban QLDA đường sắt (Ban Quản lý dự án 6 cũ)	44.285.360.025	139.242.785.383
- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB	139.696.256.200	59.869.824.600
- TCT đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	158.396.100.000	
- TCT Sông Đà - CTCP	44.874.999.622	
- Các đối tượng khác	4.582.424.896	2.384.780.955
Cộng	421.252.628.238	248.624.163.457

19. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	9.364.244.220	18.470.670.943
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	222.149.567	236.543.023
Cộng	9.586.393.787	18.707.213.966

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Phải trả khác các bên liên quan	1.222.918.111	2.117.913.958
- Tổng công ty Sông Đà		180.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	199.929.174
- Công ty TNHH điện Xekaman3	614.935.920	614.935.920
- Công ty CP Sông Đà 5	408.053.017	1.123.048.864
Phải trả khác	16.025.625.478	25.887.640.912
- Kinh phí công đoàn	6.514.072.588	7.014.072.588
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	1.150.726.419	3.962.758.243
- Cổ tức phải trả	136.532.235	136.532.235
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.224.294.236	14.774.277.846
Cộng	17.248.543.589	28.005.554.870

b. Dài hạn

	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.342.720.259	5.273.035.259
Cộng	7.023.120.259	5.953.435.259

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

21. * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	359.542.546	1.668.560.801	742.434.201	1.285.669.146
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.727.573.646	3.136.849.430	3.546.428.698	4.317.994.378
- Thuế thu nhập cá nhân	1.551.766.925	1.409.135.423	1.173.498.170	1.787.404.178
- Thuế tài nguyên	-	763.647.056	763.647.056	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Thuế nhà đất	-	142.243.500	142.243.500	-
Cộng	6.638.883.117	7.131.436.210	6.379.251.625	7.391.067.702
* Thuế và các khoản phải thu		Tăng	Giảm	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	-	45.000	-
Cộng	45.000		45.000	

22. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	01/01/2025 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/12/2025 VNĐ
a. Vay và nợ tài chính ngân hàng				
* Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành	1.178.500.000	6.892.849.453	8.071.349.453	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	143.922.285.312	379.677.292.179	354.306.902.486	169.292.675.005
* Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương & PT - CN Đông Đô	101.530.066.856	2.158.055.012	102.255.251.860	1.432.870.008
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	101.530.066.856	-	101.530.066.856	-
b. Vay và nợ tài chính dài hạn				
* Nợ thuế tài chính dài hạn				
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	5.151.933.237	2.158.055.012	725.185.004	1.432.870.008
c. Cộng	5.151.933.237		2.969.814.276	2.182.118.961
d. Hợp đồng vay dài hạn:				
- Ngân hàng TMCP Thịnh vương và phát triển - CN Đông Đô	5.151.933.237	-	2.969.814.276	2.182.118.961
Cộng	5.151.933.237		2.969.814.276	2.182.118.961
Số hợp đồng	251.782.785.405	388.728.196.644	467.603.318.075	172.907.663.974

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
106.0316/2020/HDT D-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sóng Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

23. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345
- Tăng trong năm	-			-	6.758.764.055	6.758.764.055
- Giảm trong năm						-
31/12/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400
01/01/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400
- Tăng trong kỳ	-			-	11.678.718.374	11.678.718.374
31/12/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	49.814.204.756	815.926.633.774

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của nhà nước (TCT Sóng Đà)	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
- Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

c. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu):	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
* Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	46.559.538.715	12.714.766.549
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.254.666.041	25.502.693.232
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>49.814.204.756</u>	<u>38.217.459.781</u>
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Tổng doanh thu	217.487.022.137	331.466.222.342
- Doanh thu xây lắp	209.924.634.500	323.129.673.020
- Doanh thu khác	7.562.387.637	8.336.549.322
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>217.487.022.137</u>	<u>331.466.222.342</u>
25. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn xây lắp	189.975.568.655	273.677.184.319
- Giá vốn dịch vụ khác	1.591.580.533	7.843.010.162
Cộng	<u>191.567.149.188</u>	<u>281.520.194.481</u>
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.565.930	139.508.150
- Chênh lệch tỷ giá	74.265.561	
Cộng	<u>385.831.491</u>	<u>139.508.150</u>
27. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.835.014.120	5.538.737.258
- Chi phí tài chính khác	514.767.836	423.476.314
Cộng	<u>3.349.781.956</u>	<u>5.962.213.572</u>
28. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	531.904.240	
- Lãi chậm trả công nợ phải thu	-6.639.271.864	
- Các khoản khác	346.536.668	70.104.147
Cộng	<u>(5.760.830.956)</u>	<u>70.104.147</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

29. Chi phí khác	Quý 4 năm 2025 VNĐ	Quý 4 năm 2024 VNĐ
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	271.771.657	155.457.021
- Thuế TNDN CT Nam Phak nộp tại Lào	1.087.185.472	
Cộng	1.358.957.129	155.457.021
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2025 VNĐ	Quý 4 năm 2024 VNĐ
- Chi phí tiền lương & BHXH	9.813.847.665	12.034.339.593
- Chi phí vật liệu quản lý	543.525.857	173.553.966
- Chi phí đồ dùng VP, VPP	70.860.238	264.653.352
- Chi phí khấu hao TSCĐ	176.762.640	153.791.588
- Các khoản khác	1.936.822.927	2.451.596.598
Cộng	12.541.819.327	15.077.935.097
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2025 VNĐ	Quý 4 năm 2024 VNĐ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.294.315.072	28.960.034.468
- Điều chỉnh tăng	(3.096.069.917)	(11.673.328.290)
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132	(3.367.841.574)	(11.828.785.311)
+ Chi phí không hợp lệ	271.771.657	155.457.021
- Tổng thu nhập chịu thuế	198.245.155	17.286.706.178
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	39.649.031	3.457.341.236
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2025 VNĐ	Quý 4 năm 2024 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	82.136.958.867	152.815.860.218
- Chi phí nhân công	35.874.376.436	35.838.537.898
- Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	5.449.877.562	21.415.206.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.744.223.570	24.543.256.374
- Chi phí bằng tiền khác	9.876.401.001	17.636.430.359
Cộng	147.081.837.436	252.249.291.669
33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 giảm so với quý 4 năm 2024 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế		
- Quý 4 năm 2025:	3.254.666.041	đồng
- Quý 4 năm 2024:	25.502.693.232	đồng
Chênh lệch giảm:	(22.248.027.191)	đồng
Tương đương giảm:	-87,2%	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

- b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 4 năm 2025 giảm 22.248.027.191 đồng, tương đương giảm 87,2% so với cùng kỳ năm 2024; Được giải trình theo văn bản đính kèm.

34. Thông tin các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2025 VNĐ	Quý 4 năm 2024 VNĐ
Bán hàng		540.815.334	51.069.700.333
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	296.942.334	1.234.137.596
- BDH DA nhà máy TĐ Italy mở rộng	ĐVTT của Công ty mẹ		9.327.737.041
- Công ty TNHH điện Xekaman3	Bên liên quan Công ty mẹ		4.609.247.841
- Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ	243.873.000	
- Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ		35.898.577.855
Mua hàng		8.537.336.858	61.604.793.738
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	2.565.867.205	34.673.882.519
- Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.929.262.824	431.769.794
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ	913.856.829	1.471.915.553
- Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ	128.350.000	
- Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ		25.027.225.872

35. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh